

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	16,500 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-10.8%	-2.4%	-18.3%

Hệ số nguy cơ phá sản	1.65
Z - score (sản xuất)	(Ba3)
2023	Nguy hiểm

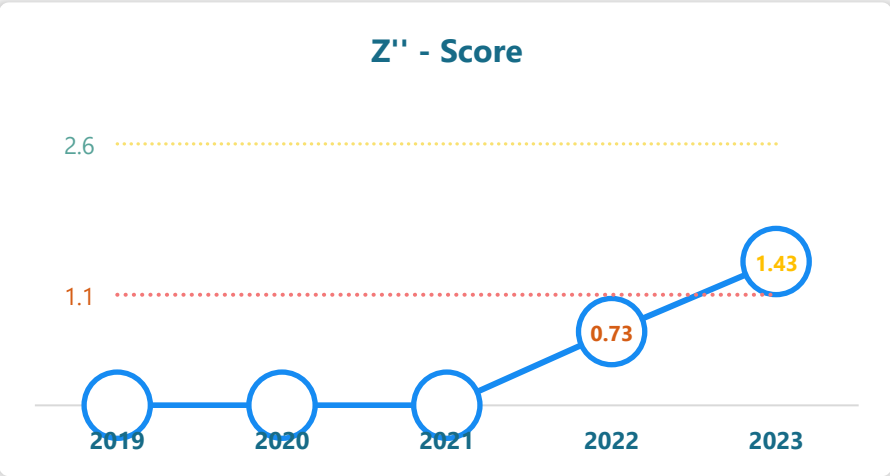
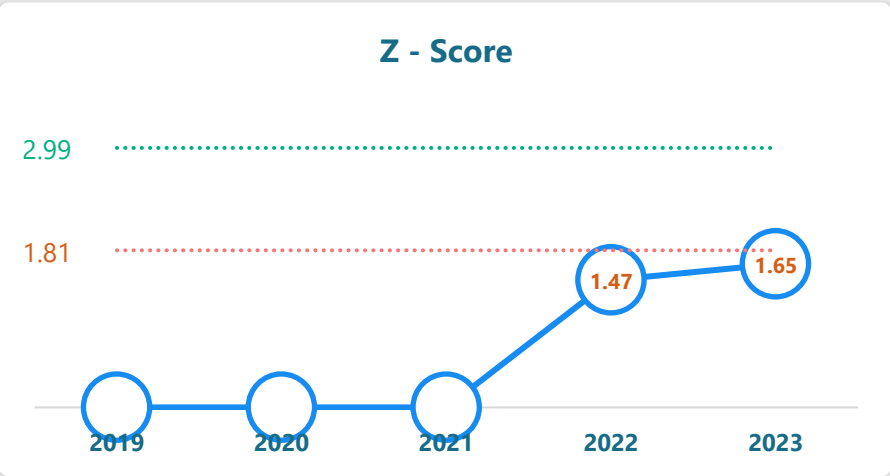
Hệ số nguy cơ phá sản	1.43
Z'' - score (phi sản xuất)	(B1)
2023	Cảnh báo

DT thuần	2023	YoY
2,265		▼ 1,829
tỷ VNĐ		▼ 44.7%

LN sau thuế	2023	YoY
17.3		▼ 10.8
tỷ VNĐ		▼ 38.5%

ROE	2023	+/- YoY
6.4%		▼ 5.3%

ROA	2023	+/- YoY
0.7%		▼ 0.2%



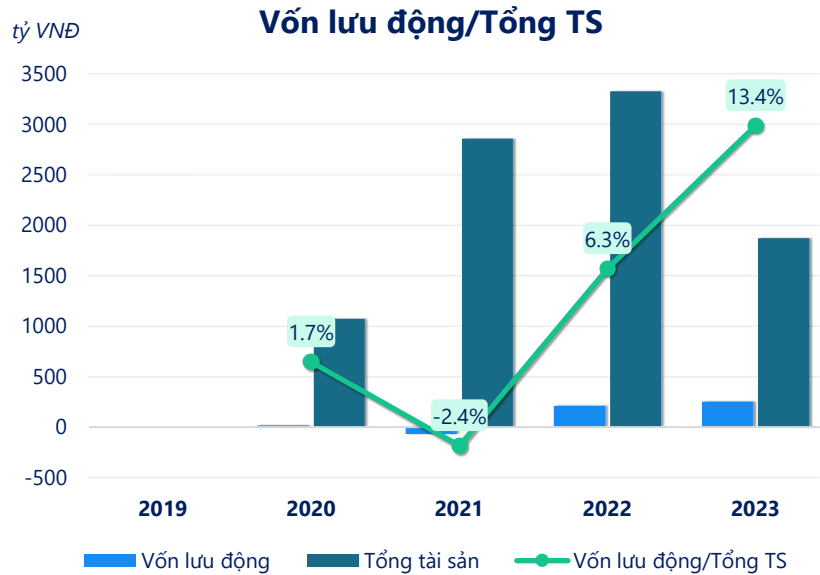
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **VVS** năm **2023** đạt **1.65**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất cao, điều này cho thấy tình hình tài chính bất ổn, rủi ro cao về thanh toán nợ.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score** là **1.43** cao hơn 1.1 và thấp hơn 2.6, cho thấy VVS có dấu hiệu của tình trạng tài chính không ổn định, có mức độ rủi ro phá sản tương đối cao.

Năm **2023**, **VVS** ghi nhận doanh thu thuần **2,265** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **17.27** tỷ đồng, lần lượt **giảm 44.7%** và **giảm 38.5%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **6.44%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

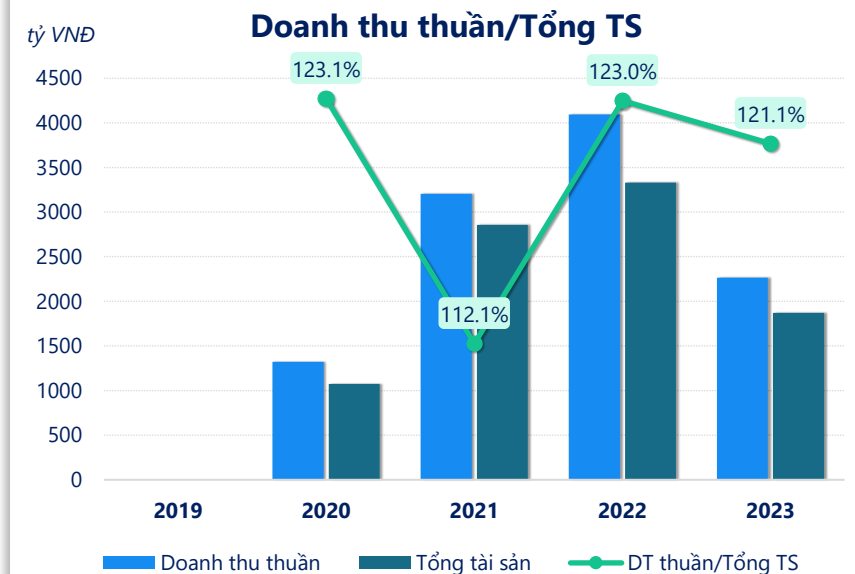
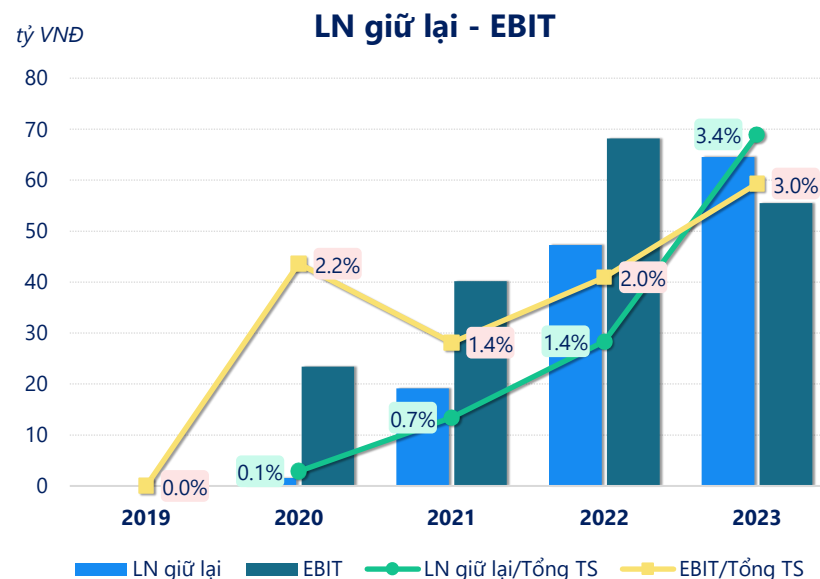
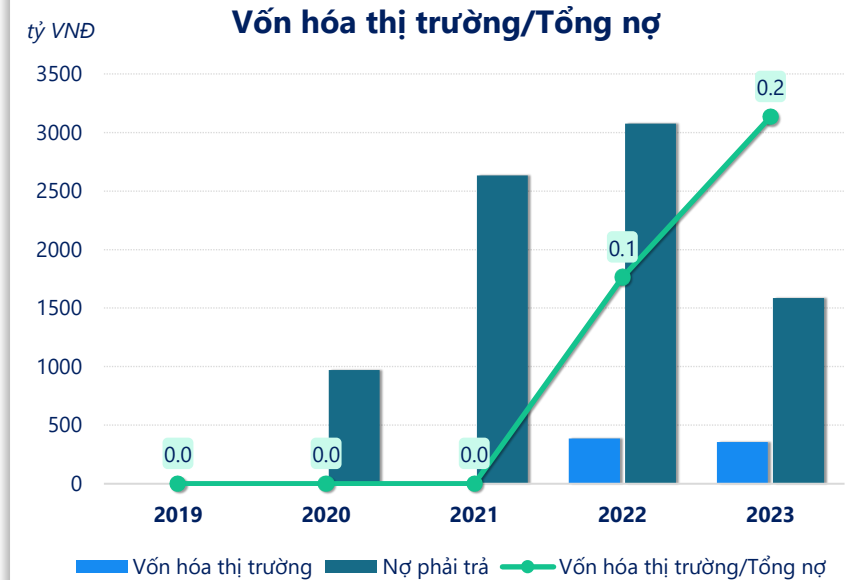
CTCP Đầu tư phát triển máy Việt Nam (UPCOM: VVS)



Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Mặc dù **tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **0.22 < 1**, cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	1,870	3,329	-43.8%
Tài sản ngắn hạn	1,817	3,251	-44.1%
Tiền và tương đương tiền	37.0	122	-69.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	1,267	2,636	-51.9%
Hàng tồn kho	506	480	5.4%
Tài sản ngắn hạn khác	6.82	12.3	-44.4%
Tài sản dài hạn	53.1	77.4	-31.4%
Phải thu dài hạn	1.01	0.90	12.8%
Tài sản cố định	33.6	37.4	-10.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.64	2.08	-20.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	12.7	25.2	-49.6%
Tài sản dài hạn khác	4.19	11.9	-64.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,587	3,076	-48.4%
Nợ ngắn hạn	1,566	3,040	-48.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	340	360	-5.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	248	311	-20.2%
Nợ dài hạn	20.4	36.3	-43.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	284	252	12.4%
Vốn chủ sở hữu	284	252	12.4%
Vốn điều lệ	215	205	5.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần		1,322	3,203	4,094	2,265
Giá vốn hàng bán		1,221	3,075	3,827	2,048
Lợi nhuận gộp		101	128	268	217
Doanh thu HĐTC		29.2	119	171	158
Chi phí TC		23.1	45.6	245	225
Chi phí lãi vay		13.8	18.2	32.9	33.7
LN trong công ty LKLD		0	0	0	0
Chi phí bán hàng		55.5	135	95.8	64.4
Chi phí QLDN		41.5	44.6	63.3	63.6
LN thuần từ HĐKD		9.63	21.7	34.9	22.3
Lợi nhuận khác		-0.02	0.34	0.30	-0.50
LN trước thuế		9.60	22.0	35.2	21.8
Lợi nhuận sau thuế		9.28	17.6	28.1	17.3
LNST của CĐ cty mẹ		9.28	17.6	28.1	17.3

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	0	51.2	944	171	-1,300
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0	-44.6	-1,043	-193	1,220
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	15.9	143	66.6	-5.11
Tiền đầu kỳ	0	11.8	34.3	78.2	122
Lưu chuyển tiền thuần	0	22.5	43.9	44.2	-85.4
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.00	0.00	0.00	-0.02
Tiền cuối kỳ	0	34.3	78.2	122	37.0